

Phụ lục 1:

TÌNH HÌNH NGUỒN NƯỚC CÁC CÔNG TRÌNH THỦY LỢI

(Kèm theo Báo cáo số /BC-KTTL ngày tháng năm của Công ty TNHH MTV Khai thác CTTL Đắk Nông)

Ngày cập nhật: Ngày 01 tháng 02 năm 2019

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 01/02/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 30/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
I	Huyện Cư Jút		12 786,000				-	6 902,470	53,98	
1	Hồ Đắk Diêr	Cư Knia	5 920,000	Tự do	-1,30	-1,10	- 0,20	3 966,40	67	
2	Hồ Đắk Drông	Đắk Drông	3 722,000	Cửa van	-2,40	-2,30	- 0,10	1 451,58	39	
3	Hồ Buôn Buôr	Tâm thắng	298,000	Cửa van	-0,45	-0,15	- 0,30	259,260	87	
4	Hồ Cư Pu	Nam Dong	531,000	Tự do	-2,40	-2,15	- 0,25	249,57	47	
5	Hồ Tiểu khu 839	Đắk Wil	216,000	Tự do	-1,40	-1,25	- 0,15	99,36	46	
6	Hồ Tiểu khu 840	Đắk Wil	633,000	Tự do	-1,20	-1,10	- 0,10	430,44	68	
7	Hồ Ea Diêr	Đắk Drông	316,000	Tự do	-2,70	-2,65	- 0,05	66,36	21	
8	Hồ Trúc Sơn	Trúc Sơn	1 150,000	Cửa van	-3,50	-3,35	- 0,15	379,50	33	
9	Trạm bơm Ea Pô	Ea Pô								
II	Huyện Krông Nô		22 818,500					19 231,607	84,28	
1	Hồ Buôn Dong	Quảng Phú	211,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	206,780	98	
2	Hồ Buôn Lang	Quảng Phú	369,000	Tự do	-0,90	-0,90	-	335,790	91	
3	Hồ Đắk Nang	Đắk Nang	2 697,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	2 670,030	99	
4	Hồ Đắk Mhang	Nam Nung	657,000	Tự do	0,00	0,00	-	658,000	100	
5	Hồ Buôn R'cấp	Nam Nung	599,000	Tự do	0,05	0,05	-	600,005	100	
6	Hồ Đắk Viêng	Nam Nung	1 017,500		-1,20	-1,20	-			Công trình mới nhận bàn giao
7	Hồ Đắk Pok	Năm N'Dir	856,000	Tự do	0,00	0,00	-	857,000	100	
8	Hồ Đắk Hou	Năm N'Dir	637,000	Tự do	0,02	0,02	-	638,001	100	
9	Đắk Rô	Đắk Drô	12 510,000	Cửa van	-2,80	-2,80	-	10 000,000	80	
10	Hồ Nam Đà (Đắk Mâm)	Nam Đà	3 265,000	Tự do	0,02	0,02	-	3 266,000	100	
11	Hồ Đắk Tân	TT. Đắk Mâm	28,200		-0,20	-0,20	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Hồ Đắk Rì	Tân Thành	385,000		0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Hồ Đắk Rì 1	Tân Thành			-0,10	-0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
	Trạm Bơm Đắk Rền	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 1A	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 2	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 3	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 4	Năm N'Dir								
	- Trạm bơm số 5	Năm N'Dir								
	Trạm bơm Buôn Choách	Buôn Choách								
	- Trạm bơm số 1 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 2 Buôn Choách									
	- Trạm bơm số 3 Buôn Choách									
	Trạm bơm D12 Buôn Suk	Quảng Phú								
III	Huyện Đắk Mil		21 697,480				-	20 278,911	93,46	
1	Hồ Đắk Săk	Đức Minh	8 247,500	Tự do	-0,16	-0,16	-	8 082,550	98	
2	Hồ Tây	TT Đắk Mil	2 880,400	Tự do	-0,20	-0,20	-	2 765,184	96	
3	Hồ Vạn Xuân	TT Đắk Mil	40,000	Tự do	1,65	1,65	-	18,000	45	So với dây cống
4	Hồ Núi lửa	Thuận An	670,000	Tự do	-1,45	-1,45	-	335,000	50	
5	Đập Đắk Puer	Thuận An	380,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	281,200	74	
6	Đập Đắk Goun thượng	Thuận An	528,000	Cửa van	0,00	0,00	-	528,000	100	
7	Đập Yok Lom	Thuận An	534,700	Tự do	0,00	0,00	-	534,700	100	
8	Đập Sapa	Thuận An	50,000	Tự do	0,00	0,00	-	50,000	100	
9	Hồ Bu Đắk	Thuận An	550,000	Tự do	0,00	0,00	-	550,000	100	
10	Nông trường Thuận An	Thuận An	315,000	Tự do	-1,10	-1,10	-	223,650	71	
11	Lâm trường Thuận An	Thuận An	300,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	297,000	99	
12	Hồ Đội 2	Thuận An	288,000	Tự do	0,10	0,10	-	288,000	100	
13	Đập ông Truyền	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	25,800	86	
14	Đập Ông Hiên	Đức Minh	30,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	29,100	97	
15	Hồ Jun Juh	Đức Minh	663,680	Cửa van	-0,15	-0,15	-	517,670	78	
16	Hồ Đắk NDrót	Đắk N'DRót	228,400	Tự do	-0,45	-0,45	-	203,276	89	
17	Hồ Đắk Rla	Đắk N'DRót	170,000	Tự do	0,01	0,01	-	170,000	100	
18	Công trình Đắk Goun	Đắk N'DRót	219,400	Cửa van	-0,50	-0,50	-	193,07	88	
19	Công trình hồ Đắk Sai	Đắk Lao	151,200	Cửa van	-0,20	-0,20	-	148,176	98	
20	Công trình hồ Đắk Mбай	Đắk Lao	120,100	Cửa van	-1,25	-1,25	-	93,678	78	
21	Công trình hồ Đắk Louu	Đắk Lao	60,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	40,200	67	
22	Hồ Đắk Ken (6B)	Đắk Lao	30,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	17,700	59	
23	Công trình Đô Ry I	Đắk Rla	291,500	Cửa van	-0,20	-0,20	-	282,755	97	
24	CTTL Đô Ry II	Đắk Rla	1 339,000	Cửa van	-1,46	-1,46	-	1 124,760	84	
25	Công trình Đắk Láp	Đắk Găn	170,000	Tự do	-0,98	-0,98	-	107,100	63	
26	Đắk Găn	Đắk Găn	62,600	Tự do	-0,80	-0,80	-	43,820	70	
27	Thọ Hoàng	Đắk Săk	10,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	6,400	64	
28	Hồ E29	Đắk Săk	1 120,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 120,000	100	
29	Thủy lợi Mạnh Tiến	Đức Mạnh	50,000	Cửa van	0,00	0,00	-	50,000	100	
30	Hồ Thác Hôn	Đức Mạnh	1 450,000	Tự do	0,00	0,00	-	1 450,000	100	
31	Hồ Đội 1	Đắk Lao	600,000	Tự do	0,05	0,05	-	600,000	100	
32	Hồ Đội 35	Đắk Lao	16,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	14,400	90	
33	Hồ Đội 40	Đắk Lao	102,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	87,720	86	
34	Hồ Đội 3				-0,50	-0,50	-			Công trình mới nhận bàn giao
35	Hồ Ông Đăng				-1,00	-1,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
36	Hồ Bắc Sơn 1				-0,24	-0,24	-			Công trình mới nhận bàn giao

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 01/02/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 30/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
37	Hồ Đội 4				-0,05	-0,05	-			Công trình mới nhận bàn giao
38	Hồ Tăng Gia				-1,60	-1,60	-			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đập HTX Mạnh Thắng (Y ren)	Đức Mạnh					-			
40	Đập Ông Hứa	Đức Mạnh					-			
IV	Huyện Đắk Song		13 540,000				-	12 878,758	95,12	
1	Hồ Sinh Muống	Thuận Hạnh	1 431,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	1 416,690	99	
2	CTTL Đắk Kuál	Đắk N'Drung	1 261,000	Cửa van	-0,01	-0,01	-	1 248,390	99	
3	Hồ Cư Prông	Đắk Mol	115,000	Tràn giếng	0,02	0,02	-	118,580	100	
4	Hồ Đắk Mol	Đắk Mol	759,000	Tự do	0,00	0,00	-	760,898	100	
5	Hồ Đắk Mruong	TT Đức An	189,000	Tràn giếng	-1,85	-1,85	-	160,650	85	
6	Hồ Suối Đá	Đắk N'Drung	252,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	241,920	96	
7	Hồ Thôn 7 (Bu Bong)	Đắk N'Drung	120,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	90,000	75	
8	Hồ Đắk Mrung	Thuận Hạnh	480,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	465,600	97	
9	Hồ Thôn 2 (Trường Xuân)	Trường Xuân	550,000	Tràn giếng	-0,40	-0,40	-	522,500	95	
10	CTTL Đắk Rlon	TT Đức An	908,000	Cửa van	-0,02	-0,02	-	898,920	99	
11	CTTL Đắk Lép	Nâm N'Jang	674,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	660,520	98	
12	Thủy lợi Nâm N'Jang	Nâm N'Jang	564,000	Cửa van	-0,07	-0,07	-	558,360	99	
13	Hồ Đắk Pông Bê	Đắk N'Drung	749,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	741,510	99	
14	Hồ Thôn 5	Đắk N'Drung	702,000	Cửa van	-0,35	-0,35	-	456,300	65	
15	Hồ Thôn 2	Đắk N'Drung	145,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	143,550	99	
16	Hồ Thuận Tân	Thuận Hạnh	290,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	287,100	99	
17	Hồ Thuận Thành	Thuận Hạnh	743,000	Cửa van	-0,15	-0,15	-	735,570	99	
18	Hồ Thôn 3	Trường Xuân	250,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	242,500	97	
19	Đập Đắk Nhai	Trường Xuân	1 065,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	1 033,050	97	
20	CTTL Đắk Cai	Trường Xuân	274,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	178,100	65	
21	Hồ Đắk Toa	Thuận Hà	2 019,000	Tự do	-0,66	-0,66	-	1 918,050	95	
22	CTTL Sơ Re	Đắk N'Drung			-1,60	-1,60	-			Công trình mới nhận bàn giao
23	CTTL Dăng D'ri	Đắk N'Drung			0,10	0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
24	CTTL Đắk kuál 5	Đắk N'Drung			0,07	0,07	-			Công trình mới nhận bàn giao
25	CTTL 661	Thuận Hạnh			-0,90	-0,90	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập Thôn 10	Đắk N'Drung								Công trình mới nhận bàn giao
V	Thị xã Gia Nghĩa		7 831,100					7 754,679	99,02	
1	Hồ Nam Dạ	Đắk N'ia	1 082,000	Tự do	-0,23	-0,23	-	1 071,18	99	
2	Hồ Chế Biển	Đắk N'ia	690,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	683,10	99	
3	Hồ Fai Kol Pur Đàng	Đắk N'ia	501,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	495,99	99	
4	Hồ Đắk Noh (Đắk Đố)	Đắk N'ia	427,000	Tự do	0,00	0,00	-	426,62	100	
5	Hồ Đắk Cút	Đắk N'ia	790,100	Tự do	-0,30	-0,30	-	782,20	99	
6	Hồ Thôn 2B	Đắk N'ia	413,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	408,87	99	
7	Hồ Đắk Rial	Đắk N'ia	306,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	302,94	99	
8	Hồ Rẫy Mới	Quảng Thành	575,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	563,50	98	
9	Hồ Tân Hiệp 1	Đắk R'moan	775,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	767,25	99	
10	Hồ Thủy lợi Nghĩa Phú	Nghĩa Phú	69,000	Tự do	-0,80	-0,80	-	66,24	96	
11	Hồ Sinh Ba	Nghĩa Trung	604,000	Cửa van	0,01	0,01	-	603,78	100	
12	Hồ Tô 5	Nghĩa Trung	650,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	643,50	99	
13	Hồ Tô 6	Nghĩa Trung	305,000	Tự do	-0,06	-0,06	-	301,95	99	
14	Hồ Đắk Nút	Nghĩa Đức	644,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	637,56	99	
15	Hồ Tô 3	Nghĩa Phú		Tự do	-0,07	-0,07	-			Công trình mới nhận bàn giao
VI	Huyện Đắk GLong		14 695,000					13 906,190	94,63	
1	Hồ Thủy Điện	Quảng Sơn	1 200,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	1 140,00	95	
2	Hồ Công ty 847	Quảng Sơn	1 098,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	1 032,12	94	
3	Hồ Đèo 52	Quảng Sơn	240,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	206,40	86	
4	Hồ Đắk Snao 1 (Hồ 882A)	Quảng Sơn	620,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	545,60	88	
5	Hồ Đắk Snao 2 (Hồ 882B)	Quảng Sơn	143,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	130,13	91	
6	Hồ Đắk Snao 3	Quảng Sơn	710,000	Tự do	-0,01	-0,01	-	702,90	99	
7	Hồ Thôn 3B Bon Sa Na	Quảng Sơn	626,000	Tự do	-0,82	-0,82	-	482,02	77	
8	Thủy lợi Đắk N'der 2	Quảng Sơn	487,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	477,26	98	
9	Hồ Km 41	Quảng Sơn	370,000	Tự do	0,03	0,03	-	374,86	100	
10	Hồ Ba Trong	Quảng Sơn	260,000	Tự do	0,00	0,00	-	261,74	100	
11	Thôn 2	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
12	Thôn 3B	Quảng Sơn		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
13	Thôn 3A + 3B	Quảng Sơn		Tự do	-0,06	-0,06	-			Công trình mới nhận bàn giao
14	Đắk Pin	Quảng Sơn		Tự do	-0,25	-0,25	-			Công trình mới nhận bàn giao
15	Đắk Spin	Quảng Sơn		Tự do	-0,18	-0,18	-			Công trình mới nhận bàn giao
16	Hồ Đắk Hlang	Quảng Khê	544,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	533,12	98	
17	Hồ Trường Học	Quảng Khê	215,000	Tự do	0,05	0,05	-	216,08	100	
18	Thủy lợi Nao Ma A	Quảng Khê	569,000	Tự do	-0,27	-0,27	-	540,55	95	
19	Hồ Thôn 2 (Nao Kon Đơ)	Quảng Khê	413,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	404,74	98	
20	Hồ Thôn 4	Quảng Khê	356,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	352,44	99	
21	Hồ Đắk Srê	Quảng Khê	902,000	Tự do	0,00	0,00	-	904,35	100	
22	Hồ Thôn 3	Quảng Khê	250,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	247,50	99	
23	Đắk N'Jer	Quảng Khê	414,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	409,86	99	
24	Bas Rai	Quảng Khê	750,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	697,50	93	
25	Cầu đường	Quảng Khê		Tự do	0,01	0,01	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đắk Mbuoch	Quảng Khê		Tự do	0,02	0,02	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Lâm trường (Thôn 5)	Quảng Khê		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Bi Zê Rê	Đắk Som	390,000	Tự do	-0,07	-0,07	-	382,20	98	
29	Hồ B'Dong	Đắk Som	520,000	Tự do	-0,02	-0,02	-	514,80	99	
30	Thủy lợi Thôn 5	Đắk Som	253,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	161,92	64	
31	Hồ Chum Ia	Đắk Som	700,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	693,00	99	

TT	Công trình/ Khu tưới	Địa điểm xây dựng (xã)	Dung tích toàn phần (10 ³ m ³)	Hình thức tràn xả lũ	Mực nước (m)			Dung tích		Ghi chú
					So với MNDBT (hồ) hoặc MNTK (trạm bơm) thời điểm ngày cập nhật: 01/02/2019	Mực nước thời điểm lần trước ngày 30/01/2019	Chênh lệch	Dung tích hiện tại (10 ³ m ³)	Dung tích hiện tại so với dung tích thiết kế (%)	
32	Bon B'srê B	Đắk Som		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
33	Hồ Thôn 1	Đắk Ha	72,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	64,80	90	
34	Hồ Đắk Bông	Đắk Ha	170,000	Tự do	-0,40	-0,40	-	156,40	92	
35	Hồ Đắk Ha	Đắk Ha	689,000	Tự do	-0,35	-0,35	-	633,88	92	
36	Hồ Đắk R'Tiêng	Đắk Ha	169,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	163,93	97	
37	Hồ Trảng Ba	Đắk Ha	270,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	200,00	74	
38	Ea Nung	Đắk Ha		Tự do	-0,45	-0,45	-			Công trình mới nhận bàn giao
39	Đắk Pruh	Đắk Ha		Tự do	-0,04	-0,04	-			Công trình mới nhận bàn giao
40	Hồ Đắk Snao	Đắk R'măng	595,000	Tự do	-0,04	-0,04	-	583,10	98	
41	Hồ Đa Hang Lang	Đắk R'măng	700,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	693,00	99	
42	Số 1	Đắk P'lao		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
43	Số 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,10	-0,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
44	Số 3	Đắk P'lao		Tự do	0,00	0,00	-			Công trình mới nhận bàn giao
45	Thôn 2	Đắk P'lao		Tự do	-0,30	-0,30	-			Công trình mới nhận bàn giao
VII	Huyện Đắk RLấp		29 238,000					27 737,013	94,87	
1	Hồ Đắk R'Tang	Kiến Thành	1 520,000	Tự do	0,25	0,25	-	1 529,723	100	
2	Hồ Thôn 2 (Đắk Sín)	Đắk Sín	1 213,000	Cửa van	-0,80	-0,80	-	1 115,960	92	
3	Hồ Cầu Tư	Nghĩa Thắng	8 090,000	Tự do	-0,62	-0,62	-	7 766,400	96	
4	Hồ Nhân Cơ	Nhân Cơ	1 104,000	Cửa van	-0,50	-0,50	-	1 059,840	96	
5	Đập Quảng Lộc	Đạo Nghĩa	1 103,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	1 080,940	98	
6	Hồ Đắk Cón	Đạo Nghĩa	728,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	720,720	99	
7	Hồ Đắk Sinh (Hồ Thôn 5)	Đắk Sín	959,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	949,410	99	
8	Thủy lợi Bàu Muối	Nhân Đạo	1 183,000	Tự do	0,01	0,03	- 0,02	1 184,521	100	
9	Hồ Đắk Nêr	Nhân Đạo	990,000	Tự do	0,01	0,01	-	990,000	100	
10	Hồ Thôn 11	Nhân Cơ	461,000	Tự do	-0,15	-0,10	- 0,05	451,780	98	
11	Hồ Số 3	Nhân Cơ	788,000	Tự do			-			
12	Hồ Thôn 12	Nhân Cơ	765,000	Tự do	-0,25	-0,18	- 0,07	742,050	97	
13	Hồ Thôn 5	Đắk Sín	702,000	Tự do	-0,03	-0,03	-	694,980	99	
14	Đập Thôn 5	Đắk Sín	745,000	Tự do	-0,10	-0,10	-	730,100	98	
15	Hồ Đắk Sín	Đắk Sín	651,000	Tự do	-0,15	-0,15	-	637,980	98	
16	Hồ Đắk BLao	TT Kiến Đức	288,000	Tự do	0,22	0,25	- 0,03	288,000	100	
17	Thủy lợi Đa Dung	TT Kiến Đức	289,000	Tự do	-0,19	-0,15	- 0,04	283,220	98	
18	Hồ Đắk R'Mur	Nhân Đạo	971,000	Tự do	0,12	0,14	- 0,02	971,000	100	
19	Hồ Đắk R'Sung	Nhân Đạo	651,000	Tự do	0,02	0,00	0,02	651,000	100	
20	Hồ Bon Pi Nao	Nhân Đạo	917,000	Tự do	-0,07	-0,05	- 0,02	907,830	99	
21	Hồ Sa Da Co	Quảng Tín	300,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	294,000	98	
22	Hồ Thôn 9	Quảng Tín	517,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	511,830	99	
23	Thủy lợi Đắk Xá	Quảng Tín	408,000	Tự do	-1,00	-1,00	-	363,120	89	
24	Hồ Đắk Ru I	Đắk Ru	332,000	Tự do	0,00	0,00	-	332,000	100	
25	Hồ Đắk Ru II	Đắk Ru	459,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	449,820	98	
26	Hồ Đắk Tát	Hưng Bình	733,000	Tự do	0,00	0,00	-	733,000	100	
27	Đập thôn 8 Đắk Sín	Hưng Bình	418,000	Cửa van	-0,30	-0,30	-	401,280	96	
28	Hồ Thôn 9 (Kiến Thành)	Kiến Thành	610,000	Tự do	-0,05	-0,05	-	603,900	99	
29	Hồ Thôn 2	Quảng Tín	145,000	Tự do	-0,25	-0,25	-	117,450	81	
30	Hồ Bu Ja Rá □	Nghĩa Thắng	494,000	Tự do	0,13	0,13	-	494,000	100	
31	Đập Đắk Krung	Đắk Wer	532,000	Tự do	-0,18	-0,18	-	516,040	97	
32	Đắk Jeng Tung	Kiến Thành	172,000	Cửa van	-0,70	-0,70	-	165,120	96	
VIII	Huyện Tuy Đức		14 829,000					12 852,130	86,67	
1	Hồ Đắk R'Tih	Đắk R'Tih	1 808,000	Tự do	-0,38	-0,38	-	1 699,520	94	
2	Hồ Đắk Buk So	Đắk Buk Sor	1 081,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	972,900	90	
3	Hồ Đắk Ría	Đắk R'Tih	1 049,000	Tự do	-0,70	-0,70	-	944,100	90	
4	Hồ Đắk Ké	Quảng Trục	313,000	Tự do	-1,40	-1,40	-	234,750	75	
5	Hồ Đắk Huýt	Quảng Trục	550,000	Tự do	-2,10	-2,10	-	440,000	80	
6	Hồ Đắk Bliêng	Đắk R'Tih	1 153,000	Cửa van	-0,20	-0,20	-	922,400	80	
7	Đập Bon Đắk Bu Lum	Quảng Trục	138,000	Tự do	-0,30	-0,30	-	133,070	96	
8	Hồ Đắk Ké 2	Quảng Trục	404,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	363,600	90	
9	Hồ Thôn 2 (Pu Prăng)	Quảng Trục	133,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	119,700	90	
10	Hồ Doãn Văn	Đắk R'Tih	915,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	823,500	90	
11	Hồ Đắk Bu R'lây	Đắk R'Tih	125,000	Tự do	0,00	0,00	-	125,000	100	
12	Hồ Đắk BLung	Đắk Buk Sor	562,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	505,800	90	
13	Đập Đắk Glun 1	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	414,900	90	
14	Đập Đắk Glun 2	Đắk Ngo	461,000	Tự do	-0,50	-0,50	-	414,900	90	
15	Đập Đắk Glun 3	Đắk Ngo	563,000	Tự do	-0,45	-0,45	-	506,700	90	
16	Hồ Đắk R'Mar	Đắk Buk Sor	263,000	Tự do	-0,08	-0,08	-	260,370	99	
17	Đập Đắk Huýt 4	Quảng Trục	378,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	302,400	80	
18	Đập D2	Quảng Trục	789,000	Tự do	-0,20	-0,20	-	773,220	98	
19	Hồ Số 1	Đắk Ngo	824,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	741,600	90	
20	Hồ Số 2	Đắk Ngo	426,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	340,800	80	
21	Hồ Số 3	Đắk Ngo	788,000	Tự do	-0,60	-0,60	-	630,400	80	
22	Hồ Số 4	Đắk Ngo	310,000	Tự do	-0,65	-0,65	-	248,000	80	
23	Hồ Đắk Tiên Tranh	Đắk Buk So	1 335,000	Tự do	-0,85	-0,85	-	934,500	70	
24	Đập Đắk Ngo	Đắk Ngo			-3,10	-3,10	-			Công trình mới nhận bàn giao
25	Đập bon Pu PRăng	Quảng Trục			-0,20	-0,20	-			Công trình mới nhận bàn giao
26	Đập D1	Quảng Trục			-0,20	-0,20	-			Công trình mới nhận bàn giao
27	Hồ Đắk Zên	Quảng Trục					-			Công trình mới nhận bàn giao
28	Hồ Thôn 2	Quảng Tâm					-			Công trình mới nhận bàn giao
207	TỔNG CỘNG:		137 435,080					121 541,758	88,44	